

LẠI BÀN VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TÔN GIÁO ĐẾN TƯ DUY CỦA NGƯỜI VIỆT

PHÙNG THỊ AN NA^(*)

Việt Nam trong mấy nghìn năm lịch sử luôn bị chi phối và chịu ảnh hưởng bởi nhiều triết thuyết, tư tưởng khác nhau, trong đó có cả sự ảnh hưởng từ các triết thuyết tôn giáo. Các tôn giáo, đặc biệt là những tôn giáo Phương Đông (Phật giáo của Ấn Độ; Nho giáo, Đạo giáo của Trung Quốc) đã được truyền bá vào nước ta từ rất sớm và đã tạo nên những dấu ấn sâu đậm trong văn hóa dân tộc. Không chỉ ảnh hưởng đến nếp ăn ở, sinh hoạt, cách thức sản xuất, lối giao tiếp trong xã hội mà nó còn ảnh hưởng đến cả cách nghĩ, cách tư duy của con người Việt Nam. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi xin trở lại bàn về vấn đề tư duy của người Việt chịu ảnh hưởng như thế nào từ ba tôn giáo nêu trên.

Nhìn chung, khi nghiên cứu về tư duy của người Việt trên ba bình diện: *trình độ, cách thức, nội dung*, các nhà khoa học đều có chung một nhận định khái quát rằng, trình độ tư duy của người Việt mới đạt ở tầm kinh nghiệm (duy cảm, duy tình), thiếu hụt về tầm lí luận (duy lí, lôgic); cách thức tư duy thì máy móc, siêu hình, có yếu tố biện chứng nhưng chủ yếu là tự phát; nội dung tư duy thì thiếu ổn định, dễ dao động và còn mâu thuẫn. Dưới đây, chúng tôi sẽ luận bàn về tư

duy của người Việt trên ba bình diện: *trình độ, cách thức, nội dung* do chịu ảnh hưởng từ các tôn giáo ra sao?

Thứ nhất, trình độ tư duy của người Việt

Theo chúng tôi, nguyên nhân của tình trạng tư duy người Việt thiếu tầm lí luận, không sản sinh ra được một hệ thống những tư tưởng mang tính triết học trừu tượng xứng tầm như Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo của Trung Hoa và Ấn Độ, không nằm ở năng lực trí tuệ^(*) của người Việt cổ, mà có lẽ, nguyên nhân chính là do, người Việt lúc đó chưa kịp xây dựng những hệ thống tư tưởng riêng cho mình thì đã bị nền văn minh Trung

*. Th.S., Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Nền văn minh thời Đông Sơn đã cho thấy người Việt lúc đó đã đạt tới một trình độ tư duy tương đối cao thể hiện trên kĩ thuật đồ đồng khá tinh tế. Người Việt lúc đó đã có một quan niệm nhất định về vũ trụ, nhân sinh theo lối tư duy lưỡng phân, lưỡng hợp (âm dương, núi nước, trời đất...) thể hiện trong những truyền thuyết như Sơn Tinh, Thủy Tinh, Âu Cơ và Lạc Long Quân, v.v... Tư duy lưỡng phân, lưỡng hợp đó theo suốt người Việt để hình thành nên truyền thuyết về Tiên Dung và Chử Đồng Tử (Đám Dạ Trạch) sau này. Những yếu tố đầu tiên của một thế giới quan như vậy sẽ tất yếu phát triển thành một hệ thống những quan điểm hoàn chỉnh, toàn diện về vũ trụ, nhân sinh, nếu lịch sử dân tộc có những bước phát triển liên tục, tuần tự. Nhưng khi quá trình đó vừa mới bắt đầu thì người Hán xâm lược nước ta, lúc này, văn hóa và văn minh của người Việt cổ bị chặn đứt, gián đoạn và phải chịu đựng một sự tiếp biến cưỡng bức.

Quốc và Ấn Độ với những “lâu dài đồ sộ” về tư tưởng kết tinh ở các tôn giáo, các triết thuyết như Nho, Phật, Đạo phủ bóng khổng lồ trùm lên, khiến cho “cây” tư tưởng của người Việt bị “cớm nắng”, mọi năng lực tư duy của người Việt chỉ còn phải đổ dồn vào nhiệm vụ hấp thu, tiêu hoá, mài dũa, cấu trúc lại những tư tưởng trong ba học thuyết trên, và rồi truyền bá, vận dụng nó sao cho phù hợp với yêu cầu của nước mình và trình độ của người dân.

Trình độ tư duy của người Việt mới đạt ở tầm kinh nghiệm, tuy cũng ít nhiều mang tính khái quát và tổng hợp theo kiểu “*những người ti hí mất lươn, trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người*”, “*chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng bay vừa thì râm*”, “*móng Đông, vòng Tây chẳng mưa dây cũng bão giạt*”, “*ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa*”, “*ráng mỡ gà có nhà thì chóng*”, v.v... Những khái quát đó dựa trên kinh nghiệm thực tiễn, do đó tính chân thật của nó không được đảm bảo, có thể không sai, nhưng không hoàn toàn đúng trong mọi trường hợp. Do đó, tư duy kinh nghiệm chưa đủ để thiết lập một quy luật mang tính tất yếu. Song, tư duy thiên về kinh nghiệm đó sẽ khiến người Việt có đầu óc thực tế hơn, đơn giản nhưng thiết thực, sáng tỏ, và hiệu quả tức thì.

Với trình độ tư duy thiên về kinh nghiệm, yếu tâm lý luận thì sự hiểu biết về đối tượng sẽ nông cạn, đơn giản và phiến diện. Điều đó dẫn đến chỗ giải quyết vấn đề cũng đơn giản, ngắn gọn, chỉ mong đạt mục tiêu trước mắt, ít có tầm nhìn xa trông rộng và tính kế lâu dài.

Thứ hai, cách thức tư duy của người Việt

Cũng chính bởi tiếp xúc với ba triết thuyết tôn giáo mà tầm tư tưởng của nó

quá đồ sộ, nên mọi năng lực tư duy của người Việt chỉ còn phải mài dũa làm sao để có thể tiêu hóa được các tư tưởng uyên bác và trừu tượng có trong các triết thuyết đó, vì thế lối tư duy của người Việt nặng về giáo điều, sao chép và thuộc lòng các triết thuyết du nhập từ bên ngoài, thuật nhi bất tác (chỉ thuật lại, mà không sáng tác, sáng tạo). Lối tư duy đó đã “trói buộc” những sáng kiến của người Việt, kim hãm lối suy tư phản tỉnh, tìm xem những gì cổ nhân chưa làm được, chưa nghĩ ra được, làm cho sức sáng tạo tư tưởng của người Việt bị còi cọc.

Lối tư duy này cũng do chịu ảnh hưởng nhiều từ tư tưởng nệ cổ, hoài cổ trong các triết thuyết của Nho, của Đạo (Người Trung Hoa luôn ca ngợi thành tích của người xưa, nặng về bảo tồn quá khứ, cái gì cổ cũng là đáng kính, đáng trân trọng và là chân lí). Chính vì vậy, chúng ta thường mang một mặc cảm không dám vứt bỏ quá khứ để tìm ra cái mới, cái tốt hơn.

Nhưng bù lại, năng lực tư duy, sự sáng tạo về tư tưởng của người Việt rút về ở phần “vận dụng” (tư duy thực hành). Thực hành không có nghĩa là không có tư duy, mà người Việt chúng ta tư duy, suy nghĩ những vấn đề mà thực tiễn đất nước đặt ra, chứ không bàn đến các vấn đề cao siêu trừu tượng. Chẳng hạn, Người Việt không bàn đến cái gọi là Khổ đế (Tứ Diệu đế) như của nhà Phật, mà người Việt bàn đến những gì liên quan tới cuộc sống con người và dân tộc như sự sống và cái chết, sinh tồn và bại vong, ngoại xâm, nội chiến, v.v... Người Việt tiếp nhận Nho giáo nhưng lại bàn đến những vấn đề hết sức cụ thể trong mối tương quan của con người với con người trong xã hội như

bất công, bất nhân, bất hiếu, bất lễ, bất trí, bất tín, v.v... Người Việt dung hợp Phật giáo nhưng lại bàn đến các vấn đề cụ thể như thiện, ác, nhân quả, nghiệp chướng, v.v...; hoặc những vấn đề về lòng tham, quyền bính, thiếu tự do trong thuật chính trị của Đạo giáo.

Sự dung hợp Nho, Phật, Đạo vào Việt Nam, nhìn bề ngoài có vẻ như một sự sao chép nguyên xi, máy móc, rập khuôn, nhưng thực chất Nho, Phật, Đạo ở Việt Nam đã khác so với Nho, Phật, Đạo của Trung Hoa và Ấn Độ. Đối với người Việt, Đức Phật không chỉ là một bậc đại giác, có những tư tưởng uyên thâm về triết học, mà còn là một vị thánh, là ông trời, ông bụt. Khổng Tử được người Việt tiếp hợp và khai thác không chỉ ở các phạm trù *Nhân - Nghĩa, thuyết Tam cương, Ngũ thường*, v.v... mà còn ở cái nếp sống tôn ti trật tự trong gia đình, coi trọng chữ *Hiếu*, chữ *Trung*, và sự đức hạnh của con người. Lão Tử được biết đến không chỉ là triết thuyết về bản thể của vũ trụ là Đạo, mà còn là lối sống vô vi, không vướng bận bụi trần, và những hình thức lên đồng, lên bóng tại các đền, chùa, miếu, phủ, v.v...

Nho giáo với những phạm trù Trung, Hiếu được đẩy lên một cách tuyệt đối, cực đoan thời Hán Nho, nhưng ở Việt Nam, người Việt tiếp nhận thuyết *Tam cương* (Vua - tôi, Cha - con, Chồng - vợ) đã không còn tuân thủ hoàn toàn theo Nho giáo. Trong truyền thuyết *Sự tích quả dưa hấu*, người Việt cổ đã dựng lên nhân vật Mai An Tiêm dám chống lại vua cha và chiến thắng đã thuộc về chàng. Còn trong truyện *Tám Cám*, chúng ta không tìm thấy những phạm trù đạo đức của Nho giáo, mà hoàn toàn là những quan

niệm độc đáo của người Việt. Trong cách lí giải sự chết di sống lại của cô Tấm, người Việt không áp dụng thuyết *Luân hồi* của Phật giáo, vì theo Phật giáo luân hồi là vòng bể khổ của con người, còn luân hồi là còn chìm trong đau khổ, chỉ khi đạt đến Niết Bàn con người mới thực sự thoát khỏi vòng luân hồi đó. Và cô Tấm, "luân hồi" không phải để chịu khổ mà để hưởng cái sướng, để đấu tranh với cái ác, cái xấu.

Như vậy, lối tư duy vận dụng cũng đã đem lại những thành công nhất định cho người Việt: uyển chuyển, linh hoạt, mềm dẻo, thiên biến vạn ứng (*ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc*, v.v...), và điều quan trọng là người Việt đã vận dụng các triết thuyết trừu tượng ấy trong việc tìm ra những lời giải trực tiếp liên quan đến đời sống nhân sinh hay vận mệnh của dân tộc, làm cho những triết thuyết đó trở nên gần gũi, đơn sơ, dễ hiểu hơn và người dân vốn ít học có thể hấp thụ, thấm thấu được.

Phương thức tư duy vận dụng, thiết thực, ngắn gọn, chắc ăn đôi khi là ứng phó (*đến đâu hay đến đó, nước đến chân mới nhảy*), quan tâm đến những biện pháp mang tính chất kĩ năng, kĩ xảo, cho kết quả ngay, chính vì thế, trong tư duy cũng như trong hoạt động thực tiễn, người Việt ít quan tâm đến những vấn đề mang tính chất lâu dài cho sự phát triển, nảy sinh tư duy ngại sự thay đổi, thậm chí sợ sự thay đổi, luôn bằng lòng với thực tại và cái hiện có, thích sự ổn định. Điều này giải thích cho chúng ta hiểu, vì sao những cuộc cải cách trong lịch sử, những tư duy vượt trước tầm thời đại rất khó được chấp nhận. Dân tộc Việt Nam trong lịch sử đã từng đối diện trước các

vấn đề cần phải cải cách để phù hợp với thế giới và đưa dân tộc Việt gia nhập vào lịch sử hiện đại của nhân loại ở thế kỉ XIX, nhưng người Việt (chủ yếu là tầng lớp thượng lưu trong xã hội lúc bấy giờ) đã không vượt qua được chính mình, rụt rè lo sợ, không chịu thay đổi, cải cách⁽²⁾. Cũng vì vậy, trong lịch sử dân tộc Việt Nam cho đến tận thế kỉ XX chưa có một cuộc cách mạng nào về lĩnh vực tư duy, do đó cũng không có cuộc cách mạng nào về phương thức sản xuất.

Song, chính lối tư duy uyển chuyển, linh hoạt của người Việt kéo theo lối tư duy mang tính triết trung (trung dung), nhưng không quá ba phải, không tổng hợp một cách bừa bãi, hỗn độn, không quá khích, độc đoán, mà dĩ hòa vi quý, tổng hợp để tìm ra cái toàn vẹn, cái hay hơn, không hoàn toàn chấp nhận hay tuyệt đối hóa cái nhìn nhất nguyên hay nhị nguyên, mà lưỡng phân, lưỡng hợp. Tư duy lưỡng phân, lưỡng hợp này thể hiện rất rõ trong các truyền thuyết của người Việt cổ như truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh; Âu Cơ và Lạc Long Quân (người trên trời, người dưới nước, người thuộc dòng giống Tiên dưới thủy cung, người thuộc dòng giống Rồng ở trên cạn, hai thể hoàn toàn khác biệt nhưng lại có thể kết hợp làm một, rồi lại phân li), Núi và Nước, Trời và Đất là hai thể đối kháng, phân li, nhưng lại có thể hợp nhất làm một.

Tư duy triết trung đó còn được thể hiện ra trong nghệ thuật điêu khắc (trống đồng), kiến trúc (theo hệ số 3) cho tới lối suy tư (cũng theo hệ số 3), hay nổi bật ở thuyết Tam tài (Thiên - Địa - Nhân) của người Việt. Tam tài cũng là một bộ ba điển hình đại diện cho hàng loạt những

bộ ba khác trong tư duy của người Việt: Trời - Đất - Nước (Tam phủ); Sơn Tinh - Thủy Tinh - Mỵ Nương; Trầu - Cau - Vôi. Số 3 là con số giữa, đứng trung gian giữa nhất và nhị, giữa đơn và đa. Trần Ngọc Thêm, trong tác phẩm *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, nhận định: người Trung Hoa thích dùng con số chẵn 4, 6, 8 như *Tứ thư* (Nho giáo); *Tứ đức* (Công, Dung, Ngôn, Hạnh); *Tứ trụ* (4 vị đại thần trong triều đình Phong kiến); *Lục súc* (6 loại vật nuôi: ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn), *Bát âm* (âm thanh của 8 loại nhạc cụ cổ), v.v... Trong khi đó, người Việt chúng ta lại tư duy theo số lẻ, thích dùng cách nói theo số lẻ như: 3 chìm 7 nổi, 9 lệnh dênh; Mua danh 3 vạn, bán danh 3 đồng; 3 hôn 7 vía; 5 bè 7 mối; 5 thê 7 thiếp...⁽³⁾

Lối tư duy triết trung một cách tổng hợp trên khiến người Việt khi dung hợp các triết thuyết từ bên ngoài cũng rất trung dung, dung hợp được các yếu tố khác biệt để tạo nên đường nét riêng, khiến cho nền văn hóa Việt trở nên phong phú hơn, bao gồm nhiều sắc thái của các lí thuyết đến từ Phương Đông (Nho, Phật, Đạo) và cả Phương Tây (Kitô giáo) nhưng không hoàn toàn ngả theo một nền văn hóa nào, mặc dù, sự tiếp xúc với các nền văn hóa đó có lúc trong thế “*cưỡng bức*”. Chúng ta tiếp thu văn hoá Hán nhưng người Việt vẫn là Việt mà không phải là người Hán, chúng ta tiếp xúc với văn hoá Pháp, Mỹ nhưng lại tìm

2. Nửa cuối thế kỉ XIX, một số nhà tư tưởng cải cách ở Việt Nam như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch đã dâng lên triều đình những bản điều trần yêu cầu cần phải cải cách, canh tân đất nước, nhưng triều đình lúc đó còn rụt rè, bán tín bán nghi, nên các tư tưởng cải cách lúc bấy giờ đều không được chấp nhận.

3. Trần Ngọc Thêm. *Cơ sở Văn hoá Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1999, tr. 60-61.

thấy và lựa chọn đi theo con đường Mác-xít để giành độc lập dân tộc và xây dựng xã hội. Như vậy, sau mỗi lần “tiếp xúc” ấy, người Việt đều có một sự chọn lựa, thay đổi, nhưng không đánh mất bản sắc, cá tính của mình. Điều đó cho thấy óc biện chứng, tổng hợp rất tinh tế của người Việt.

Lối tư duy triết trung trên, có lẽ, do chịu ảnh hưởng bởi vũ trụ quan Âm - Dương trong Kinh Dịch (Trung Hoa). Vũ trụ quan Âm - Dương là một vũ trụ quan quân bình và linh động, có Nghịch, có Thuận và cũng có đấu tranh cho sự sinh sôi, mới mẻ, nhưng là đấu tranh để đi tìm sự thống nhất, hài hòa chứ không triệt tiêu cái đối lập. Triết lí Âm - Dương rất mềm dẻo và tương đối, vì nó quan niệm không có Dương tuyệt đối và Âm tuyệt đối, cái này đối với cái kia là Âm, mà đối với cái khác lại là Dương. Vũ trụ là tuần hoàn, Xuân - Hạ - Thu - Đông trở đi, trở lại trong vòng tròn sáng tạo. Bĩ cực thì thái lai, bĩ đến cùng độ thì lại thái, và thái đến cùng độ thì lại bĩ, v.v... Triết lí Âm - Dương là triết lí của dịch động, chứ không tù tĩnh, và, vì là dịch động, cho nên nó luôn luôn thay đổi, do đó, không quá câu nệ vào những nguyên tắc cứng nhắc, cực đoan.

Lối tư duy triết trung (trung dung) đó còn chịu ảnh hưởng từ Nho giáo. Theo Tử Tư - một môn đệ của Khổng Tử giảng về đạo trung dung như sau: "Trung hòa là cái tính tình tự nhiên của trời đất, mà trung dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không lệch về bên nào, dung là thường, nghĩa là lấy đạo trung làm đạo thường"⁽⁴⁾.

Cách thức tư duy của người Việt còn có xu hướng duy tình (một bề cái lí

không bằng một tí cái tình) hoặc lấy tình cảm thay cho việc phân tích và giải quyết mâu thuẫn. Trong đời sống xã hội (xưa cũng như nay), sức mạnh của các quan hệ tình cảm (đặc biệt là các quan hệ huyết thống), quan hệ cộng đồng, quan hệ ân nghĩa, v.v... đôi khi vượt qua cả lí lẽ, cả luật pháp.

Cách thức tư duy thiên về tình này hình thành trên cơ sở của một nền sản xuất nông nghiệp, con người ta phải dựa vào nhau mà sống và lao động sản xuất. Lối tư duy duy tình đó còn do chịu ảnh hưởng từ các triết thuyết tôn giáo: Nho giáo chủ trương cảm hóa con người bằng Nhân, Đức, Lễ (Tiên học Lễ, hậu học Văn, Dĩ hòa vi quý). Triết thuyết của Nho tập trung vào chủ đề Đạo làm người (Nhân luân), với những phạm trù như Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là những phạm trù, xét cho đến cùng, đều nghiêng sang chữ Tình. Đạo giáo chủ trương dĩ đức báo oán. Phật giáo thì đề cao chữ Tâm (chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài), không tranh nhân chấp ngã, từ bi hỉ xả.

Phương thức tư duy giải quyết vấn đề theo lối duy tình có mặt tích cực của nó là coi trọng tình cảm, quan tâm, chia sẻ, đùm bọc lẫn nhau, nhưng trong xã hội hiện nay, lối tư duy duy tình đó có nhiều điểm hạn chế, đó là khi giải quyết các vấn đề thường nề nang, tính pháp lí bị coi nhẹ, dẫn đến con người sống thiếu kỉ cương, thiếu ý thức trọng luật.

Thứ ba, nội dung của tư duy

Tư duy của người Việt vì phản ánh hiện thực cuộc sống một cách sinh động, trực tiếp, đi từ kinh nghiệm đến khái

4. Trần Trọng Kim. *Nho Giáo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2008, tr. 214.

quát, nên khi cái được phản ánh là cuộc sống muôn màu muôn vẻ, chứa đựng đầy mâu thuẫn thì cái phản ánh (nội dung của tư duy) cũng sẽ chứa đựng mâu thuẫn. Ví dụ, người Việt khi thì cho rằng: *Ăn trộm ăn cướp, thành Phật, thành Tiên/Đi chùa, đi chiêm, bán thân bất toại*; khi khác lại cho rằng: *Ở hiền thì lại gặp lành/Những người nhân đức trời dành phúc cho, Trúng chọi với đá có ngày vỡ tan, mâu thuẫn với câu: Nực cười châu chấu đá xe/Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng,v.v...*

Tư duy của người Việt (chủ yếu là của nông dân) thể hiện ra trên những quan điểm, nhận định nhiều khi không thống nhất, chưa hoàn chỉnh, và rất mâu thuẫn. Chẳng hạn, khi thì cho rằng: *Đời người có một gang tay/Ai hay ngủ ngày, còn có nửa gang*, khi lại cho rằng: *Nhịn đói nằm co hơn ăn no vác nặng*. Tương tự như vậy ở các nhận định sau: *Chồng con là cái nợ nần/Chẳng thà ở vậy nuôi thân béo mồm*, mâu thuẫn với câu: *Chồng chành như nón không quai/Như thuyền không lái, như ai không chồng; Khuyến chàng đọc sách ngâm thơ/Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu*, đối nghịch lại với câu: *Ai ơi chớ lấy học trò/Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm/Ngày thời cắp sách đi rong/Tối về lại giữ đèn chong một mình,v.v...*

Tư duy của người Việt do chịu ảnh hưởng nhiều từ Thiên đạo quan, Nhân sinh quan tôn giáo nên nội dung còn nhiều hạn chế, tiêu cực, mang màu sắc thần bí, thiên định thể hiện qua một số câu sau: *Nhờ trời mưa gió thuận hòa; Trời làm khổ cực hại dân/Trời làm mất mát có phần nào chẳng; Trời sao Trời ở chẳng cân/Kẻ ăn không hết, người lẩn*

không ra; Số giàu lấy khó cũng giàu/Số nghèo chín đụn, mười trâu cũng nghèo,v.v...

Nói tóm lại, phương thức tư duy truyền thống của con người Việt Nam vẫn là phương thức tư duy siêu hình, tuy có mang yếu tố biện chứng, nhưng là biện chứng tự phát, dễ dao động, nửa vời, chưa định hình một phương thức tư duy ổn định. Lối tư duy ấy chịu ảnh hưởng không nhỏ từ các triết thuyết tôn giáo vốn ăn sâu trong tâm thức của người Việt.

Ngày nay, chúng ta đã có một thời gian tiếp cận với các nền văn hoá Phương Tây nhưng cốt cách tư duy của người nông dân sản xuất nhỏ vẫn còn in đậm trong nếp nghĩ của người Việt, làm cho tư duy của người Việt chưa có sự bứt phá và thay đổi một cách cơ bản. Nó vẫn là lực cản đối với khả năng nhận thức của con người hiện nay, cản trở công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế. Vì vậy, để khắc phục những nhược điểm của tư duy truyền thống của người Việt, chúng ta cần phải chỉ ra cho được những mặt hạn chế của nó do ảnh hưởng từ tôn giáo ra sao, để rồi từ đó tìm ra những giải pháp khắc phục bằng nhiều cách, trong đó, giải pháp quan trọng và cơ bản nhất là cần quán triệt và vận dụng sáng tạo phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời, cần phải xây dựng một phương thức tư duy mới bảo đảm tính hệ thống, chặt chẽ, chính xác và đúng đắn, nhằm phản ánh sâu sắc, đầy đủ, chân thực về hiện thực, góp phần chỉ đạo hoạt động thực tiễn và giải quyết có hiệu quả những bài toán của thực tiễn cuộc sống đặt ra hiện nay./